

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: số 14, đường 21 tháng 4, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3723078 – 0251.3721199

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: Quý III

Năm: 2018

| STT | Nội dung                              | Tên sheet |
|-----|---------------------------------------|-----------|
| 1   | Bảng cân đối kế toán                  | BCDKT     |
| 2   | Báo cáo kết quả hoạt động SXKD        | KQKD      |
| 3   | Báo cáo luân chuyển tiền tệ gián tiếp | LCTT-GT   |
| 4   | Thuyết minh tài chính                 | TMTC      |

Long Khánh, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/9/2018              | 01/3/2018              |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>76.774.406.149</b>  | <b>87.177.565.385</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>8.331.644.567</b>   | <b>8.304.116.941</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 2.431.644.567          | 8.304.116.941          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 5.900.000.000          | -                      |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>52.000.000.000</b>  | <b>60.900.000.000</b>  |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 52.000.000.000         | 60.900.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.594.125.802</b>   | <b>5.764.317.655</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |             | -                      | 3.065.427.042          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 177.000.000            | 50.000.000             |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | <b>5</b>    | 1.417.125.802          | 2.648.890.613          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>6</b>    | <b>13.611.583.351</b>  | <b>12.209.130.789</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 13.611.583.351         | 12.209.130.789         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.237.052.429</b>   | <b>-</b>               |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | <b>9</b>    | 1.060.349.814          | -                      |
| 152   | . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | -                      | -                      |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | <b>10</b>   | 66.702.615             | -                      |
| 154   | . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ |             | -                      | -                      |
| 155   | 3. Tài sản ngắn hạn khác                     |             | 110.000.000            | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>103.695.858.449</b> | <b>105.419.328.901</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>65.856.374.665</b>  | <b>67.305.275.059</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | <b>7</b>    | 65.856.374.665         | 67.305.275.059         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 120.326.129.636        | 120.485.409.975        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (54.469.754.971)       | (53.180.134.916)       |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>8</b>    | <b>945.892.819</b>     | <b>857.581.035</b>     |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 945.892.819            | 857.581.035            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>33.750.000.000</b>  | <b>35.000.000.000</b>  |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 33.750.000.000         | 35.000.000.000         |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>3.143.590.965</b>   | <b>2.256.472.807</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | <b>9</b>    | 3.143.590.965          | 2.256.472.807          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>180.470.264.598</b> | <b>192.596.894.286</b> |

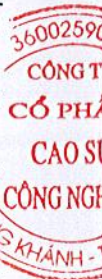


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

(tiếp theo)

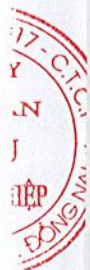
| Mã số      | NGUỒN VỐN                                   | Thuyết minh | 30/9/2018              | 01/3/2018              |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |             | <b>3.828.043.818</b>   | <b>17.596.894.286</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       |             | <b>3.828.043.818</b>   | <b>17.596.894.286</b>  |
| 313        | 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 10          | 225.231.954            | 1.312.619.632          |
| 314        | 2. Phải trả người lao động                  |             | 1.988.781.827          | 3.786.101.859          |
| 315        | 3. Chi phí phải trả ngắn hạn                |             | -                      | 101.000.000            |
| 319        | 4. Phải trả ngắn hạn khác                   | 11          | -                      | 8.430.709.598          |
| 320        | . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         |             | -                      | -                      |
| 321        | . Dự phòng phải trả ngắn hạn                |             | -                      | -                      |
| 322        | 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                |             | 1.614.030.037          | 3.966.463.197          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |             | <b>176.642.220.780</b> | <b>175.000.000.000</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>12</b>   | <b>176.642.220.780</b> | <b>175.000.000.000</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                |             | 175.000.000.000        | 175.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    |             | 175.000.000.000        | 175.000.000.000        |
| 416        | . Chênh lệch đánh giá lại tài sản           |             | -                      | -                      |
| 421        | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        |             | 1.642.220.780          | -                      |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay |             | 1.642.220.780          | -                      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                  |             | <b>180.470.264.598</b> | <b>192.596.894.286</b> |



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/09/2018

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý III năm 2018 | Quý này năm trước | Từ 01/3/2018   | Từ 01/01/2018  |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|----------------|----------------|
|       |  |             |                  |                   | đến 30/9/2018  | đến 28/02/2018 |
| VND   |  |             |                  |                   |                |                |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 14          | 4.584.700.000    |                   | 14.409.880.000 | 7.675.890.000  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             |                  |                   | -              | -              |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 4.584.700.000    |                   | 14.409.880.000 | 7.675.890.000  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 15          | 4.048.384.092    |                   | 11.581.779.105 | 5.672.036.381  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 536.315.908      |                   | 2.828.100.895  | 2.003.853.619  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 16          | 934.731.950      |                   | 2.312.349.853  | 1.220.889.033  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             |             |                  |                   | -              | -              |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             |                  |                   | -              | -              |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | 7.740.000        |                   | 38.880.000     |                |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 17          | 1.080.789.723    |                   | 3.074.824.486  | 1.111.439.326  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 382.518.135      |                   | 2.026.746.262  | 2.113.303.326  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 18          | 17.913.097       |                   | 32.424.606     | 5.712.000      |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 2.974.000        |                   | 6.394.892      | 10.510.981     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 14.939.097       |                   | 26.029.714     | (4.798.981)    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 397.457.232      |                   | 2.052.775.976  | 2.108.504.345  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 19          | 92.821.958       |                   | 410.555.196    | 260.853.794    |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             |                  |                   | -              | -              |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 304.635.274      |                   | 1.642.220.780  | 1.847.650.551  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 20          | 17               |                   | 94             |                |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/09/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/3/2018 đến | Từ 01/01/2018 đến |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|
|       |  |             | 30/9/2018        | 28/02/2018        |
|       |  |             | VND              | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 2.052.775.976    | 2.108.504.345     |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 1.363.925.000    | 319.816.554       |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | -                | -                 |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | -                | -                 |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (2.227.374.459)  | (1.220.889.033)   |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | -                | -                 |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | -                | -                 |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 1.189.326.517    | 1.207.431.866     |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 4.178.187.667    | (413.778.148)     |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (1.402.452.562)  | 740.554.214       |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (4.303.214.721)  | (72.697.476.415)  |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (1.947.467.972)  | -                 |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  |             | -                | -                 |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | -                | -                 |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (578.587.032)    | (904.306.500)     |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                | -                 |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (2.352.433.160)  | (2.452.867.000)   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (5.216.641.263)  | (74.520.441.983)  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (88.311.784)     | (5.212.600)       |
| 22    | . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                   |             | -                | -                 |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (61.700.000.000) | (2.000.000.000)   |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 70.600.000.000   | 6.000.000.000     |
| 25    | . Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | -                | -                 |
| 26    | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 1.250.000.000    | -                 |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 2.127.651.424    | 720.244.715       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 12.189.339.640   | 4.715.032.115     |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                  |                   |
| 31    | . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    |             | -                | 2.957.160.000     |
| 36    | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (6.945.170.751)  | (2.401)           |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (6.945.170.751)  | 2.957.157.599     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 27.527.626       | (66.848.252.269)  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 8.304.116.941    | 75.152.369.210    |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 3           | 8.331.644.567    | 8.304.116.941     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/09/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

##### Chuyển đổi hình thức sở hữu

Ngày 01/03/2018, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/03/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 175.000.000.000 VND, tổng số lượng cổ phần là 17.500.000, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên sau khi cổ phần hóa bắt đầu từ ngày 01/03/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

002  
CÓN  
Ớ P  
CA  
ÔNG  
KHÁN

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.





Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |         |     |
|-----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ, quản lý | 05 - 08 | năm |
| - Vườn cây lâu năm          | 20      | năm |

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.14 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.15 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó

#### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

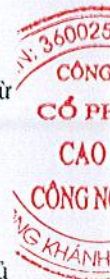
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/09/2018.

### **2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/9/2018            | 01/3/2018            |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 128.174.349          | 77.678.000           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.303.470.218        | 8.226.438.941        |
| Các khoản tương đương tiền      | 5.900.000.000        | -                    |
|                                 | <u>8.331.644.567</u> | <u>8.304.116.941</u> |

Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 5.900.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                   | 30/9/2018             |                       | 01/3/2018             |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup> | 52.000.000.000        | 52.000.000.000        | 60.900.000.000        | 60.900.000.000        |
|                                   | <u>52.000.000.000</u> | <u>52.000.000.000</u> | <u>60.900.000.000</u> | <u>60.900.000.000</u> |

(\*) Chi tiết số dư tại ngày 30/9/2018 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Long Khánh, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất 6,8% năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 11.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 24.000.000.000 đồng, lãi suất 6,0%/năm đến 6,5%/năm.



**Công ty cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/09/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 30/9/2018             |                 | 01/3/2018             |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| - Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch (*)                           | 33.750.000.000        | -               | 35.000.000.000        | -               |
| - Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp | 23.750.000.000        | -               | 25.000.000.000        | -               |
|  | 10.000.000.000        | -               | 10.000.000.000        | -               |
|  | <b>33.750.000.000</b> | -               | <b>35.000.000.000</b> | -               |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong kỳ, Công ty nhận được cổ tức năm 2012 từ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch với số tiền là 1.250.000.000 VND. Do đây là khoản cổ tức nhận được cho (\*) giai đoạn trước ngày đầu tư (tính từ thời điểm Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 01/03/2018) nên theo quy định hiện hành, Công ty không hạch toán khoản cổ tức này vào doanh thu hoạt động tài chính mà hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2018:

| Tên công ty   | Nơi thành lập<br>và hoạt động | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|---|-------------------------------|------------------|---------------------------|---|
| Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch                                  | Tỉnh Đồng Nai                 | 3,79%            | 3,79%                     | Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.                                      |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu<br>liên hợp Công nông nghiệp | Tỉnh Đồng Nai                 | 26,75%           | 3,33%                     | Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ<br>tầng và kinh doanh khu công nghiệp. |



**5 . PHẢI THU KHÁC**

|                                 | <u>30/9/2018</u>            | <u>01/3/2018</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | VND                         | VND                         |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.405.589.042               | 2.648.890.613               |
| Phải thu khác                   | 11.536.760                  |                             |
|                                 | <u><u>1.417.125.802</u></u> | <u><u>2.648.890.613</u></u> |

**6 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <u>30/9/2018</u>             |                 | <u>01/3/2018</u>             |                 |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                                     | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u> |
|                                     | VND                          | VND             | VND                          | VND             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 318.035.046                  | -               | 388.987.294                  | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 290.789.692                  | -               | 226.178.247                  | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.088.479.449                | -               | 113.323.776                  | -               |
| Thành phẩm                          | 11.914.279.164               | -               | 11.480.641.472               | -               |
|                                     | <u><u>13.611.583.351</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>12.209.130.789</u></u> | <u><u>-</u></u> |



**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm      | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                  | VND                             | VND                       | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                      |                                 |                           |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 11.531.851.219         | 1.675.410.458        | 6.492.447.045                   | 638.160.590               | 100.147.540.663       | 120.485.409.975        |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | -                    | -                               | -                         | -                     | -                      |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | -                    | -                               | -                         | -                     | -                      |
| - Tặng khác                         | -                      | -                    | -                               | -                         | -                     | -                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                      | -                    | -                               | -                         | -                     | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                    | -                               | -                         | (159.280.339)         | (159.280.339)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>11.531.851.219</b>  | <b>1.675.410.458</b> | <b>6.492.447.045</b>            | <b>638.160.590</b>        | <b>99.988.260.324</b> | <b>120.326.129.636</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                      |                                 |                           |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 6.044.899.665          | 811.637.324          | 4.008.641.903                   | 248.117.650               | 42.066.838.374        | 53.180.134.916         |
| - Khấu hao trong năm                | 258.854.350            | 51.105.874           | 152.165.372                     | 35.528.145                | 866.271.259           | 1.363.925.000          |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                    | -                               | -                         | (74.304.945)          | (74.304.945)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>6.303.754.015</b>   | <b>862.743.198</b>   | <b>4.160.807.275</b>            | <b>283.645.795</b>        | <b>42.858.804.688</b> | <b>54.469.754.971</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                      |                                 |                           |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 5.486.951.554          | 863.773.134          | 2.483.805.142                   | 390.042.940               | 58.080.702.289        | 67.305.275.059         |
| Tại ngày cuối kỳ                    | <b>5.228.097.204</b>   | <b>812.667.260</b>   | <b>2.331.639.770</b>            | <b>354.514.795</b>        | <b>57.129.455.636</b> | <b>65.856.374.665</b>  |

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                              | <u>30/9/2018</u>          | <u>01/3/2018</u>          |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                              | VND                       | VND                       |
| Trồng cao su tại xã Hàng Gòn | 891.347.365               | 803.035.581               |
| Văn phòng đội Tân Định       | 54.545.454                | 54.545.454                |
|                              | <u><b>945.892.819</b></u> | <u><b>857.581.035</b></u> |

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                   | <u>30/9/2018</u>            | <u>01/3/2018</u>            |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                   | VND                         | VND                         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                             |                             |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 192.767.816                 |                             |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn    | 834.135.208                 |                             |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 33.446.790                  |                             |
|                                   | <u><b>1.060.349.814</b></u> | <u><b>-</b></u>             |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                             |                             |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 392.288.000                 | 383.846.000                 |
| - Chi phí chờ phân bổ dài hạn     | 1.084.631.158               |                             |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh      | 1.666.671.807               | 1.872.626.807               |
|                                   | <u><b>3.143.590.965</b></u> | <u><b>2.256.472.807</b></u> |





**Công ty cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/09/2018

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm |                      | Số phải nộp đầu năm  |                      | Số phải nộp trong kỳ |                   | Số đã nộp trong kỳ |                    | Số phải thu cuối kỳ |   | Số phải nộp cuối kỳ |            |
|--|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---|---------------------|------------|
|  | VND                 |                      | VND                  |                      | VND                  |                   | VND                |                    | VND                 |   | VND                 |            |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | 611.123.763          | 552.252.912          | 1.044.060.360        | -                    | -                 | 119.316.315        | -                  | -                   | - | 119.316.315         | -          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 260.853.794          | 410.555.196          | 578.587.032          | -                    | -                 | 92.821.958         | -                  | -                   | - | 92.821.958          | -          |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 163.684.299          | 251.433.810          | 402.024.428          | -                    | -                 | 13.093.681         | -                  | -                   | - | 13.093.681          | -          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | -                   | 268.770.286          | 472.626.720          | 808.099.621          | -                    | -                 | -                  | 66.702.615         | -                   | - | -                   | 66.702.615 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 8.187.490            | -                    | 8.187.490            | -                    | -                 | -                  | -                  | -                   | - | -                   | -          |
|  | -                   | <b>1.312.619.632</b> | <b>1.686.868.638</b> | <b>2.840.958.931</b> | <b>66.702.615</b>    | <b>66.702.615</b> | <b>225.231.954</b> | <b>225.231.954</b> |                     |   |                     |            |

**11 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/9/2018 |                      | 01/3/2018            |                      |
|---|-----------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | VND       |                      | VND                  |                      |
| Phải trả về cổ phần hóa   | -         | -                    | 1.653.844.218        | -                    |
| Phải trả lợi nhuận sau trích quỹ về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | -         | -                    | 2.372.260.666        | -                    |
| Phải nộp về Tổng công ty khoán chênh lệch VCSH lớn hơn VĐL                      | -         | -                    | 4.347.065.867        | -                    |
| Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa  | -         | -                    | 57.538.847           | -                    |
| Các khoản phải trả phải nộp khác  | -         | -                    | -                    | -                    |
|   | -         | <b>8.430.709.598</b> | <b>8.430.709.598</b> | <b>8.430.709.598</b> |



**12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|---|---------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|   | VND                       | VND                             | VND                   | VND                      | VND                    |
| Số dư đầu kỳ này                              | 175.000.000.000           | -                               | -                     | -                        | 175.000.000.000        |
| Lãi trong kỳ này                              | -                         | -                               | -                     | 1.642.220.780            | 1.642.220.780          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>    | -                         | -                               | -                     | 0                        | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(1)</sup> | -                         | -                               | -                     | -                        | 0                      |
| Trích quỹ thường Ban điều hành <sup>(1)</sup> | -                         | -                               | -                     | -                        | 0                      |
| Kết chuyển về Công ty mẹ <sup>(1)</sup>       | -                         | -                               | 0                     | -                        | 0                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                      | <b>175.000.000.000</b>    | <b>-</b>                        | <b>-</b>              | <b>1.642.220.780</b>     | <b>176.642.220.780</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 30/9/2018              | 01/3/2018              | Tỷ lệ (%)     | Tỷ lệ (%)     |
|--|------------------------|------------------------|---------------|---------------|
|  | VND                    | VND                    | (%)           | (%)           |
| -Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 115.236.000.000        | 115.236.000.000        | 65,85         | 65,85         |
| -Công ty CP Tập đoàn Capella                 | 13.125.000.000         | 13.125.000.000         | 7,50          | 7,50          |
| -Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc         | 13.125.000.000         | 13.125.000.000         | 7,50          | 7,50          |
| -Các cổ đông khác                            | 33.514.000.000         | 33.514.000.000         | 19,15         | 19,15         |
|  | <b>175.000.000.000</b> | <b>175.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

13 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

|               | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối kỳ |   |
|---------------|-------------------------------------|---|
|               | VND                                 |   |
| Số dư đầu kỳ  |                                     | - |
| Số dư cuối kỳ |                                     | - |

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

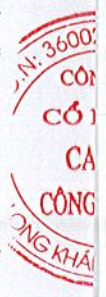
|                      | Từ ngày 01/3/2018<br>đến ngày 30/9/2018 | Từ 01/01/2018 đến<br>28/02/2018 |
|----------------------|---|---------------------------------|
|                      | VND                                     | VND                             |
| Doanh thu bán mù RSS | 13.749.100.000                          | 7.523.300.000                   |
| Doanh thu bán mù tạp | 660.780.000                             | 152.590.000                     |
|                      | <b>14.409.880.000</b>                   | <b>7.675.890.000</b>            |

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                | Từ ngày 01/3/2018<br>đến ngày 30/9/2018 | Từ 01/01/2018 đến<br>28/02/2018 |
|----------------|---|---------------------------------|
|                | VND                                     | VND                             |
| Giá vốn mù RSS | 10.985.414.105                          | 5.549.964.381                   |
| Giá vốn mù tạp | 596.365.000                             | 122.072.000                     |
|                | <b>11.581.779.105</b>                   | <b>5.672.036.381</b>            |

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                    | Từ ngày 01/3/2018<br>đến ngày 30/9/2018 | Từ 01/01/2018 đến<br>28/02/2018 |
|------------------------------------|---|---------------------------------|
|                                    | VND                                     | VND                             |
| Lãi tiền gửi                       | 2.312.349.853                           | 622.312.523                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        |   | 598.576.510                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác |   | -                               |
|                                    | <b>2.312.349.853</b>                    | <b>1.220.889.033</b>            |



17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Từ ngày 01/3/2018<br>đến ngày 30/9/2018 | Từ 01/01/2018 đến<br>28/02/2018 |
|----------------------------------|---|---------------------------------|
|                                  | VND                                     | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 347.857.932                             | 87.494.955                      |
| Chi phí nhân công                | 1.379.964.743                           | 564.064.749                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 157.945.000                             | 45.957.110                      |
| Thuế, phí, lệ phí                | 15.695.685                              | 9.781.649                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 987.893.392                             | 79.284.388                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 185.467.734                             | 324.856.475                     |
|                                  | <b>3.074.824.486</b>                    | <b>1.111.439.326</b>            |

18 . THU NHẬP KHÁC

|  | Từ ngày 01/3/2018<br>đến ngày 30/9/2018 | Từ 01/01/2018 đến<br>28/02/2018 |
|--|---|---------------------------------|
|  | VND                                     | VND                             |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 17.464.606                              |                                 |
| Thu nhập khác                                    | 14.960.000                              | 5.712.000                       |
|  | <b>32.424.606</b>                       | <b>5.712.000</b>                |

CHI PHÍ KHÁC

|  | Từ ngày 01/3/2018<br>đến ngày 30/9/2018 | Từ 01/01/2018 đến<br>28/02/2018 |
|--|---|---------------------------------|
|  | VND                                     | VND                             |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định |   |                                 |
| Lỗ do đánh giá lại tài sản   |   | -                               |
| Các khoản bị phạt  |   | -                               |
| Chi phí khác   | 6.394.892                               | 10.510.981                      |
|  | <b>6.394.892</b>                        | <b>10.510.981</b>               |

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Từ ngày 01/3/2018<br>đến ngày 30/9/2018 | Từ 01/01/2018 đến<br>28/02/2018 |
|--|---|---------------------------------|
|  | VND                                     | VND                             |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>                 |   |                                 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 2.052.775.976                           | 2.108.504.345                   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                              |   | 20.530.450                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                              |   | (598.576.510)                   |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia                            |   | -                               |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                  | 2.052.775.976                           | 1.530.458.285                   |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%) | (285.603.591)                           | 904.757.253                     |
| - Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)             | 2.338.379.567                           | 625.701.032                     |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 410.555.196                             | 260.853.794                     |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)            | (57.120.717)                            | 135.713.588                     |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)            | 467.675.913                             | 125.140.206                     |

|  |                   |                    |
|--|-------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 410.555.196       | 260.853.794        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ         | 260.853.794       | 904.306.500        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ         | (578.587.032)     | (904.306.500)      |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh | <u>92.821.958</u> | <u>260.853.794</u> |

## 20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | 30/9/2018     | 28/02/2018 |
|--|---------------|------------|
|  | VND           | VND        |
| Lợi nhuận sau thuế   | 1.642.220.780 | -          |
| Các khoản điều chỉnh   | -             | -          |
| - <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>                                | -             | -          |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | -             | -          |
| - ...  | -             | -          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 1.642.220.780 | -          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                     | 17.500.000    | -          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | <u>94</u>     | <u>-</u>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |          |                        |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                    | 30/9/2018             |          | 01/3/2018              |          |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |          |                        |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.331.644.567         | -        | 8.304.116.941          | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.417.125.802         | -        | 5.714.317.655          | -        |
| Các khoản cho vay                  | 52.000.000.000        | -        | 60.900.000.000         | -        |
| Đầu tư dài hạn                     | 33.750.000.000        | -        | 35.000.000.000         | -        |
|                                    | <u>95.498.770.369</u> | <u>-</u> | <u>109.918.434.596</u> | <u>-</u> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán |                      |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                   | 30/9/2018          | 01/3/2018            |
|                                   | VND                | VND                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                    |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | -                  | 8.430.709.598        |
| Chi phí phải trả                  | -                  | 101.000.000          |
|                                   | -                  | <b>8.531.709.598</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                           | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm            | Cộng                  |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                     | VND                   | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/9/2018</b> |                       |                         |                       |                       |
| Đầu tư dài hạn            | -                     | -                       | 33.750.000.000        | 33.750.000.000        |
|                           | -                     | -                       | <b>33.750.000.000</b> | <b>33.750.000.000</b> |
| <b>Tại ngày 01/3/2018</b> |                       |                         |                       |                       |
| Đầu tư dài hạn            | -                     | -                       | 35.000.000.000        | 35.000.000.000        |
|                           | -                     | -                       | <b>35.000.000.000</b> | <b>35.000.000.000</b> |

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|  | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/9/2018</b>              |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 8.331.644.567                | -                              | -                 | 8.331.644.567         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác  | 1.417.125.802                | -                              | -                 | 1.417.125.802         |
| Các khoản cho vay                      | 52.000.000.000               | -                              | -                 | 52.000.000.000        |
|  | <b>61.748.770.369</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>61.748.770.369</b> |
| <b>Tại ngày 01/3/2018</b>              |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 8.304.116.941                | -                              | -                 | 8.304.116.941         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác  | 5.714.317.655                | -                              | -                 | 5.714.317.655         |
| Các khoản cho vay                      | 60.900.000.000               | -                              | -                 | 60.900.000.000        |
|  | <b>74.918.434.596</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>74.918.434.596</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND          |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 30/9/2018</b>            |                              |                                |                   |                      |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | -                            | -                              | -                 | -                    |
| Chi phí phải trả                     | -                            | -                              | -                 | -                    |
|                                      | <b>-</b>                     | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>-</b>             |
| <b>Tại ngày 01/3/2018</b>            |                              |                                |                   |                      |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 8.430.709.598                | -                              | -                 | 8.430.709.598        |
| Chi phí phải trả                     | 101.000.000                  | -                              | -                 | 101.000.000          |
|                                      | <b>8.531.709.598</b>         | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>8.531.709.598</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|   | Mối quan hệ | Từ 01/3/2018 đến<br>30/9/2018<br>VND |
|---|-------------|--------------------------------------|
| <b>Thu nhập bán tài sản</b>                   |             |                                      |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ  | -                                    |
| <b>Điều chuyển và phân phối lợi nhuận</b>     |             |                                      |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ  | -                                    |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|   | Mối quan hệ | 30/9/2018<br>VND | 01/3/2018<br>VND |
|---|-------------|------------------|------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>       |             |                  |                  |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ  | -                | 3.065.427.042    |
| <b>Phải trả khác</b>                          |             |                  |                  |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ  | -                | 6.719.326.533    |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

## 24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 28/02/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 08/05/2018 của Cục thuế Tỉnh Đồng Nai về kiểm tra thuế của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018, Văn bản số 10936/UBND-KT ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về chấp thuận quyết toán tài chính và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần để làm cơ sở bàn giao vốn giữa Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp và Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh, cụ thể như sau:

|   | Mã  | Số liệu đã kiểm<br>VND | Số liệu trình bày lại<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|---|-----|------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)</b>     |     |                        |                              |                   |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313 | 1.265.626.682          | 1.312.619.632                | 46.992.950        |
| Phải trả người lao động                     | 314 | 3.874.001.859          | 3.786.101.859                | (87.900.000)      |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 319 | 11.298.438.965         | 8.430.709.598                | (2.867.729.367)   |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322 | 4.014.984.379          | 3.966.463.197                | (48.521.182)      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416 | 51.042.842.401         | -                            | (51.042.842.401)  |
|   |     |                        |                              | -                 |
| <b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b> |     |                        |                              |                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                | 25  | 1.199.339.326          | 1.111.439.326                | (87.900.000)      |
| Chi phí khác                                | 32  | 2.323.491              | 10.510.981                   | 8.187.490         |



|  |    |                  |                  |                 |
|--|----|------------------|------------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 50 | 2.028.791.835    | 2.108.504.345    | 79.712.510      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 51 | 248.594.516      | 260.853.794      | 12.259.278      |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 60 | 1.780.197.319    | 1.847.650.551    | 67.453.232      |
| <b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>  |    |                  |                  |                 |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01 | 2.028.791.835    | 2.108.504.345    | 79.712.510      |
| Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải trả) | 11 | (69.687.152.488) | (72.697.476.415) | (3.010.323.927) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17 | (2.426.320.818)  | (2.452.867.000)  | (26.546.182)    |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                    | 31 | -                | 2.957.160.000    | 2.957.160.000   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36 | -                | (2.401)          | (2.401)         |

Người lập biểu

*Thương*

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Hùng*

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



*Nguyễn Đăng Tấn*  
Nguyễn Đăng Tấn